

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM BÚT SƠN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 0884/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588.015.332.056	709.803.550.054
I. Tiền	110	4	113.497.900.651	244.223.715.979
1. Tiền	111		113.497.900.651	244.223.715.979
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	47.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.042.803.520	58.488.393.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.012.679.469	16.894.404.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.945.173.824	27.507.798.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.084.950.227	14.086.191.625
IV. Hàng tồn kho	140	8	376.887.920.786	381.371.738.458
1. Hàng tồn kho	141		392.859.674.432	381.371.738.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.971.753.646)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.586.707.099	25.719.701.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.091.487.064	15.831.153.709
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.564.378.949	9.888.548.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	2.930.841.086	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.673.981.777.639	2.798.707.725.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.327.016.293	11.070.531.714
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.327.016.293	11.070.531.714
II. Tài sản cố định	220		2.490.694.132.577	2.477.415.353.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.490.201.418.728	2.477.142.791.335
- Nguyên giá	222		6.755.639.245.126	6.532.483.364.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.265.437.826.398)	(4.055.340.572.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227		492.713.849	272.561.917
- Nguyên giá	228		2.506.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.013.586.151)	(1.813.738.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.792.452.763	208.498.062.490
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	99.792.452.763	208.498.062.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		75.168.176.006	101.723.777.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	75.168.176.006	101.723.777.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.261.997.109.695	3.508.511.275.381

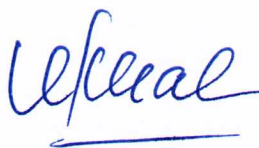
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.864.886.149.925	2.098.231.078.026
I. Nợ ngắn hạn	310		1.836.559.133.632	2.063.073.046.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	623.222.043.369	673.117.386.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	55.001.770.652	40.498.629.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	11.785.508.611	9.148.023.974
4. Phải trả người lao động	314		1.708.241.995	2.312.813.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	32.076.953.564	26.702.252.099
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.440.984.557	4.221.611.638
7. Vay ngắn hạn	320	17	1.104.179.086.877	1.306.795.685.035
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.144.544.007	276.644.800
II. Nợ dài hạn	330		28.327.016.293	35.158.031.714
1. Vay dài hạn	338	18	20.000.000.000	27.687.500.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.327.016.293	7.470.531.714
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.397.110.959.770	1.410.280.197.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.397.110.959.770	1.410.280.197.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.199.617.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.426.888.671	108.074.249.163
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.085.491.099	102.588.258.192
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		29.983.373.524	44.419.197.484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17.102.117.575	58.169.060.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.261.997.109.695	3.508.511.275.381




Cô Thị Thu Hiền
Người lập



Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng




Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.063.546.784.661	3.253.304.788.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.063.546.784.661	3.253.304.788.275
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.742.610.190.960	2.845.612.549.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		320.936.593.701	407.692.238.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.396.227.325	3.508.123.459
7. Chi phí tài chính	22	26	76.706.547.677	99.355.892.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.253.413.462	96.174.817.503
8. Chi phí bán hàng	25	27	122.627.265.329	124.443.925.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	112.556.020.263	113.390.997.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.442.987.757	74.009.547.177
11. Thu nhập khác	31	28	11.751.553.681	3.123.620.409
12. Chi phí khác	32		5.924.423.863	329.034.845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.827.129.818	2.794.585.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.270.117.575	76.804.132.741
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	18.466.472.033
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.270.117.575	58.337.660.708
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	140	205

Cổ Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.270.117.575	76.804.132.741
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	211.284.708.081	241.119.435.162
Các khoản dự phòng	03	16.828.238.225	856.484.579
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(576.780.427)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(627.066.360)	(216.003.598)
Chi phí lãi vay	06	74.253.413.462	96.174.817.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	319.009.410.983	414.162.085.960
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	22.582.433.774	90.836.623.303
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(11.487.935.974)	14.237.923.884
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	11	(53.605.833.183)	100.388.184.788
Tiền lãi vay đã trả	12	40.295.268.510	(45.655.705.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(73.897.637.026)	(106.487.616.778)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(4.322.914.194)	(31.215.488.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(32.354.267.460)	(400.622.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	206.218.525.430	435.865.384.682
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80.267.294.863)	(92.444.003.061)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	27.360.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	627.066.360	188.643.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(126.640.228.503)	(92.227.999.463)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.511.796.867.736	2.676.947.589.128
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.722.100.979.991)	(2.881.206.731.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(210.304.112.255)	(204.259.142.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(130.725.815.328)	139.378.242.715
Tiền đầu năm	60	244.223.715.979	104.845.473.264
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	113.497.900.651	244.223.715.979



Cổ Thị Thu Hiền
Người lập



Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng





Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 được cấp ngày 07 tháng 01 năm 2021. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.256 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.284).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
3	Ban Quản lý dự án Vicem Bút Sơn 2	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam và có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.565.743.524	11.435.779.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.932.157.127	232.703.401.309
Tiền đang chuyển	-	84.535.000
	<u>113.497.900.651</u>	<u>244.223.715.979</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tam Trinh có kỳ hạn dưới 12 tháng với số tiền 47.000.000.000 VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình	1.905.277.440	-
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 10 - URENCO 10	1.026.537.600	-
Công ty TNHH Vạn Lộc Tiến	581.248.160	1.160.108.908
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc Doanh	380.542.290	2.360.749.990
Công ty Cổ phần Đầu Tư Sông Đà - Việt Đức	-	9.088.793.519
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.119.073.979	4.284.751.718
	<u>6.012.679.469</u>	<u>16.894.404.135</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	396.133.000	396.133.000

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	15.472.293.314	9.604.642.566
Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*)	3.600.000.000	-
Phải thu tiền điện, nước	705.655.713	690.577.793
Bảo hiểm xã hội	569.533.678	627.331.939
Phải thu ngắn hạn khác	7.737.467.522	3.163.639.327
	<u>28.084.950.227</u>	<u>14.086.191.625</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	8.327.016.293	7.470.531.714
Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*)	-	3.600.000.000
	<u>8.327.016.293</u>	<u>11.070.531.714</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	956.978.716	331.298.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải thu khác của Công ty bao gồm khoản ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn theo Công văn số 320/VPUB-CT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam về việc nộp tiền ký quỹ đối với dự án xây dựng mở rộng và nâng cấp Cảng Bút Sơn. Theo đó, Công ty đã ký quỹ 3% tổng mức đầu tư dự án (tương đương với 3.600.000.000 VND) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam). Số tiền ký quỹ này dự kiến thu hồi trong năm 2021.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	287.753.035.971	-	254.785.546.907	-
Công cụ, dụng cụ	968.937.566	-	253.032.040	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.824.126.792	(15.971.753.646)	88.178.043.555	-
Thành phẩm	31.313.574.103	-	38.155.115.956	-
	392.859.674.432	(15.971.753.646)	381.371.738.458	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.971.753.646 VND (năm 2019: 0 VND) do hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	2.091.487.064	14.386.997.104
Chi phí bảo hiểm	-	674.768.040
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	769.388.565
	2.091.487.064	15.831.153.709
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	60.786.720.776	81.157.835.491
Giá trị quyền sử dụng đất	10.011.595.025	10.396.656.377
Chi phí sửa chữa tài sản	798.039.423	2.541.815.403
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.571.820.782	7.627.470.600
	75.168.176.006	101.723.777.871

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/(thu) trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.538.290.335	66.223.551.618	314.738.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.884.615	(2.782.811.507)	4.322.914.194	(2.930.841.086)
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.220.909.825	3.220.909.825	-
Thuế tài nguyên	2.972.466.729	37.303.975.160	37.309.042.522	2.967.399.367
Phí bảo vệ môi trường	1.075.638.069	13.946.607.689	14.024.298.883	997.946.875
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	925.034.561	23.281.428.438	16.701.039.347	7.505.423.652
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	11.420.905.406	11.420.905.406	-
	9.148.023.974	152.929.305.346	153.222.661.795	8.854.667.525
Trong đó:				
Phải nộp	9.148.023.974			11.785.508.611
Phải thu	-			2.930.841.086

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.595.494.493.855	4.824.181.656.470	20.783.261.619	92.023.952.323	6.532.483.364.267
Tăng trong năm	95.799.394.785	124.606.502.622	1.161.490.000	3.440.099.999	225.007.487.406
Thanh lý, nhượng bán	(177.600.000)	(710.576.539)	(99.430.008)	-	(987.606.547)
Giảm khác	-	(864.000.000)	-	-	(864.000.000)
Số dư cuối năm	1.691.116.288.640	4.947.213.582.553	21.845.321.611	95.464.052.322	6.755.639.245.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	676.901.185.896	3.274.247.478.516	14.204.813.645	89.987.094.875	4.055.340.572.932
Khấu hao trong năm	46.022.201.280	161.695.684.219	2.276.033.928	1.090.940.586	211.084.860.013
Thanh lý, nhượng bán	(177.600.000)	(710.576.539)	(99.430.008)	-	(987.606.547)
Số dư cuối năm	722.745.787.176	3.435.232.586.196	16.381.417.565	91.078.035.461	4.265.437.826.398
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>918.593.307.959</u>	<u>1.549.934.177.954</u>	<u>6.578.447.974</u>	<u>2.036.857.448</u>	<u>2.477.142.791.335</u>
Tại ngày cuối năm	<u>968.370.501.464</u>	<u>1.511.980.996.357</u>	<u>5.463.904.046</u>	<u>4.386.016.861</u>	<u>2.490.201.418.728</u>

Như trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 18, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.104.061.188.586 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.381.094.860.086 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.267.251.763.598 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.117.320.477.254 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	70.864.661.270
Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	7.454.578.758	84.760.129.968
Dự án quan trắc khí thải tự động	-	17.064.471.818
Công trình khác	12.746.789.996	35.808.799.434
	99.792.452.763	208.498.062.490

Trong năm, không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (năm 2019: 2.424.899.243 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	84.730.563.658	84.730.563.658	22.100.593.561	22.100.593.561	
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM	70.756.735.930	70.756.735.930	80.199.965.092	80.199.965.092	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	61.861.468.188	61.861.468.188	68.468.101.122	68.468.101.122	
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	38.086.639.184	38.086.639.184	-	-	
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	29.703.323.269	29.703.323.269	16.090.552.305	16.090.552.305	
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	26.753.552.970	26.753.552.970	41.844.609.497	41.844.609.497	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	21.536.286.664	21.536.286.664	35.552.828.290	35.552.828.290	
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp MIS	18.912.449.544	18.912.449.544	7.209.357.293	7.209.357.293	
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu HMT	17.226.329.490	17.226.329.490	18.229.316.675	18.229.316.675	
Công ty Điện lực Hà Nam	16.596.010.630	16.596.010.630	5.965.502.978	5.965.502.978	
Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp	16.431.019.500	16.431.019.500	16.132.734.600	16.132.734.600	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	14.422.263.000	14.422.263.000	17.624.220.219	17.624.220.219	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	14.354.140.495	14.354.140.495	9.808.713.705	9.808.713.705	
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống Kỹ thuật Lilama 69-3	12.508.378.080	12.508.378.080	18.241.583.688	18.241.583.688	
Nhà máy Sản xuất Bao AD Star Tú Phương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa	12.243.428.480	12.243.428.480	6.411.305.534	6.411.305.534	
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	9.112.990.511	9.112.990.511	24.157.553.711	24.157.553.711	
Công ty Cổ phần Bảo Việt Phát	-	-	59.483.822.540	59.483.822.540	
Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	-	-	49.369.274.055	49.369.274.055	
Phải trả đối tượng khác	157.986.463.776	157.986.463.776	176.227.351.186	176.227.351.186	
	623.222.043.369	623.222.043.369	673.117.386.051	673.117.386.051	

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)

	181.331.690.376	181.331.690.376	254.427.787.688	254.427.787.688
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	5.550.457.602	2.798.195.456
Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến Lực	4.402.032.500	1.734.948.433
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh	4.182.771.545	1.326.064.476
Công ty TNHH TNC	3.240.276.372	2.235.583.662
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	2.756.809.000	2.756.809.000
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.234.737.672	2.571.177.279
Các khách hàng khác	32.634.685.961	27.075.850.889
	<u>55.001.770.652</u>	<u>40.498.629.195</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.234.737.672	2.571.177.279

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	10.506.155.683	1.287.766.735
Chi phí lãi vay phải trả	8.234.256.304	7.878.479.868
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	8.926.242.420	13.648.567.217
Chi phí phải trả khác	4.410.299.157	3.887.438.279
	<u>32.076.953.564</u>	<u>26.702.252.099</u>
Trong đó:		
Chi phí phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.465.821.917	4.207.397.260

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	972.993.724	755.299.737
Bảo hiểm y tế	200.507.292	208.024.394
Bảo hiểm thất nghiệp	282.360.443	275.135.990
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Nhận bảo lãnh dự thầu	2.781.455.000	1.261.000.000
Phải trả tiền thuế điều chỉnh sau quyết toán dự án	1.447.088.372	1.447.088.372
Phải trả khác	1.725.565.326	244.048.745
	<u>7.440.984.557</u>	<u>4.221.611.638</u>
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	759.923.400	60.887.400

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.110.855.510.353	1.110.855.510.353	2.511.796.867.736	2.526.160.791.212	1.096.491.586.877	1.096.491.586.877
Vay ngắn hạn ngân hàng	770.855.510.353	770.855.510.353	2.361.796.867.736	2.186.160.791.212	946.491.586.877	946.491.586.877
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	452.364.270.800	452.364.270.800	1.223.858.604.421	1.204.377.548.541	471.845.326.680	471.845.326.680
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt (ii)	-	-	97.672.153.883	-	97.672.153.883	97.672.153.883
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (iii)	-	-	149.404.254.081	60.041.358.535	89.362.895.546	89.362.895.546
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (iv)	302.310.636.443	302.310.636.443	293.000.516.840	513.889.429.058	81.421.724.225	81.421.724.225
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (v)	-	-	64.636.838.004	-	64.636.838.004	64.636.838.004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (vi)	-	-	420.560.456.550	368.612.779.297	51.947.677.253	51.947.677.253
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam II (vii)	-	-	49.702.320.006	-	49.702.320.006	49.702.320.006
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (viii)	16.180.603.110	16.180.603.110	62.961.723.951	39.239.675.781	39.902.651.280	39.902.651.280
Vay ngắn hạn bên liên quan	340.000.000.000	340.000.000.000	150.000.000.000	340.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/08/2020 (ix)	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 257/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 15/02/2019	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1651/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 23/08/2019	180.000.000.000	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 2135/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 31/10/2019	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	195.940.174.682	195.940.174.682	7.687.500.000	195.940.174.682	7.687.500.000	7.687.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng						
	1.306.795.685.035	1.306.795.685.035	2.519.484.367.736	2.722.100.965.894	1.104.179.086.877	1.104.179.086.877

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 600.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/422339/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2019. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Lý Thường Kiệt với hạn mức 100.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 5375181.20 ngày 30 tháng 10 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 10 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 100.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 03/20/HĐHM/5C96 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT384-BUTSON ngày 06 tháng 4 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một phần nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 1 và 2 nhà máy xi măng Bút Sơn.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 65.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-202000808 ngày 24 tháng 11 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng năm 2020-2021. Lãi suất áp dụng mức 5%/năm đối với các Giấy nhận nợ phát sinh đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2021, sau đó được điều chỉnh theo thỏa thuận của 2 bên. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng hệ thống điều khiển dây chuyền 1 và vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2.
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức 200.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/422339/HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.



- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam II với hạn mức 50.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 2906-LAV-202001985 ngày 30 tháng 10 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 10 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với ngành nghề trên đăng ký kinh doanh và phương án vay vốn. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 8%/năm, lãi suất cho vay ưu đãi áp dụng mức 5,2%/năm đối với các khoản giải ngân kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2021, sau đó được điều chỉnh theo thỏa thuận của 2 bên. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.
- (viii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 80.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 49611.20.770.1000972.TD ngày 29 tháng 9 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 10 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng.

Số dư vay ngắn hạn bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện:

- (ix) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19 tháng 8 năm 2020 với số tiền vay là 150.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi vay sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ		VND Giảm	Giá trị		VND Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn								
Vay dài hạn ngân hàng								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam (i)	43.437.500.000	43.437.500.000	-	15.750.000.000	-	-	27.687.500.000	27.687.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	81.000.000.000	81.000.000.000	-	81.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng Societe General Pháp - Chi nhánh Tokyo	4.448.864.436	4.448.864.436	-	4.448.864.436	-	-	-	-
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	94.741.310.246	94.741.310.246	-	94.741.324.343	14.097	-	-	-
	223.627.674.682	223.627.674.682	-	195.940.188.779	14.097	27.687.500.000	27.687.500.000	27.687.500.000
Trong đó:								
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	195.940.174.682	195.940.174.682				7.687.500.000	7.687.500.000	7.687.500.000
- Số phải trả sau 12 tháng	27.687.500.000	27.687.500.000				20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện:

(i) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700099 ngày 31 tháng 3 năm 2017 với số tiền vay là 43.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để bù đắp tài chính các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án thay thế hệ thống điều khiển dây chuyền 1, thay thế vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2 của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2,36%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,16%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày cuối cùng của tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống điều khiển dây chuyền 1 và vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2.
- Hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 cuối quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ dự án mở rộng cảng Bút Sơn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.687.500.000	195.940.174.682
Trong năm thứ hai	5.000.000.000	7.687.500.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Sau năm năm	-	5.000.000.000
	<u>27.687.500.000</u>	<u>223.627.674.682</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.687.500.000	195.940.174.682
Số phải trả sau 12 tháng	<u>20.000.000.000</u>	<u>27.687.500.000</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.199.617.690.000	108.074.249.163	44.419.197.484	1.352.111.136.647
Lợi nhuận trong năm	-	-	58.337.660.708	58.337.660.708
Thù lao Hội đồng	-	-	(168.600.000)	(168.600.000)
Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	1.199.617.690.000	108.074.249.163	102.588.258.192	1.410.280.197.355
Tăng vốn trong năm (i)	35.980.890.000	-	(35.980.890.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	17.270.117.575	17.270.117.575
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	6.352.639.508	(6.352.639.508)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(33.054.166.667)	(33.054.166.667)
Thù lao Hội đồng	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	-	-
Tăng khác (iii)	-	-	2.782.811.507	2.782.811.507
Số dư cuối năm nay	1.235.598.580.000	114.426.888.671	47.085.491.099	1.397.110.959.770

(i) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ phát hành 3% theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1503/BTS-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020. Nguồn vốn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1503/BTS-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 với số tiền lần lượt là 6.352.639.508 VND và 33.054.166.667 VND.

- (iii) Công ty thực hiện điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ các kỳ trước theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	119.961.769
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>119.961.769</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	119.961.769
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>119.961.769</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.199.617.690.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79.5	982.489.390.000	953.873.200.000
Vốn góp của cổ đông khác	253.109.190.000	20.5	253.109.190.000	245.744.490.000
Tổng cộng	<u>1.235.598.580.000</u>	<u>100.00</u>	<u>1.235.598.580.000</u>	<u>1.199.617.690.000</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	11.336.889.100	8.188.987.496
Trên 1 năm đến 5 năm	46.741.965.704	35.474.741.984
Trên 5 năm	147.752.721.441	120.713.893.048

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	-	64.22

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 22 và số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán xi măng	2.705.516.052.781	2.730.372.744.954
Doanh thu bán clinker	335.180.769.437	488.141.058.072
Doanh thu khác	22.849.962.443	34.790.985.249
	<u>3.063.546.784.661</u>	<u>3.253.304.788.275</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	88.113.619.547	144.279.849.860

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của xi măng đã bán	2.352.660.257.304	2.331.921.307.150
Giá vốn của clinker đã bán	375.643.384.642	485.860.139.930
Giá vốn khác	14.306.549.014	27.831.102.469
	<u>2.742.610.190.960</u>	<u>2.845.612.549.549</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.978.566.537.753	1.973.372.007.825
Chi phí nhân công	248.297.720.777	232.115.745.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.284.708.081	241.119.435.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.137.023.496	443.706.776.546
Chi phí khác bằng tiền	262.312.027.829	165.329.908.036
	<u>2.955.598.017.936</u>	<u>3.055.643.873.433</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627.066.360	188.643.598
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.769.160.965	3.319.479.861
	<u>2.396.227.325</u>	<u>3.508.123.459</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	74.253.413.462	96.174.817.503
Chiết khấu thanh toán	2.329.125.750	2.540.929.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.097	99.406
Chi phí tài chính khác	123.994.368	640.045.413
	<u>76.706.547.677</u>	<u>99.355.892.022</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu khác từ chuyển giao quyền thăm dò	3.217.542.689	-
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	2.971.348.891	-
Thu nhập từ tiêu thụ bùn	2.351.920.500	-
Thu nhập từ phí cầu cảng	1.153.913.702	1.739.627.944
Các khoản khác	2.056.827.899	1.383.992.465
	<u>11.751.553.681</u>	<u>3.123.620.409</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	33.853.844.135	33.006.375.401
Chi phí tiếp khách, hội nghị	17.766.363.130	25.105.704.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.212.794.708	8.487.823.032
Chi phí tư vấn (*)	1.686.394.814	6.877.139.286
Thuế, phí và lệ phí	7.902.038.639	6.519.096.298
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	7.212.780.595	5.157.985.815
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	35.921.804.242	28.236.873.528
	<u>112.556.020.263</u>	<u>113.390.997.528</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	18.101.294.679	31.278.600.357
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	38.751.486.950	27.237.703.650
Chi phí nhân viên bán hàng	26.116.246.187	19.042.204.039
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	9.897.559.923	10.415.847.702
Chi phí hội nghị, tiếp khách	7.163.547.667	9.527.601.813
Chi phí tư vấn (*)	1.686.394.814	6.877.139.286
Chi phí bán hàng khác	20.910.735.109	20.064.828.611
	<u>122.627.265.329</u>	<u>124.443.925.458</u>

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM - HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.142.412.011	18.466.472.033
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	(10.142.412.011)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>18.466.472.033</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	17.270.117.575	76.804.132.741
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.441.942.482	15.528.227.424
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.712.060.057	92.332.360.165
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.142.412.011	18.466.472.033
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	(10.142.412.011)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>18.466.472.033</u>

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ các năm trước theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.270.117.575	58.337.660.708
Các khoản điều chỉnh:	-	(33.054.166.667)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(33.054.166.667)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.270.117.575	25.283.494.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	140	205

Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế và tăng vốn điều lệ, chi tiết như sau:

	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.337.660.708	58.337.660.708
Các khoản điều chỉnh:	-	(33.054.166.667)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(33.054.166.667)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.337.660.708	25.283.494.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	119.961.769	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	205

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn từ năm 2016 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 5 tháng 7 năm 2017. Năm 2018, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017. Năm 2019, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018. Năm 2020, Công ty áp dụng giá tính thuế đến hết ngày 19 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định số 49/2019/QĐ-

UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, sau đó Công ty áp dụng theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng; chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Công ty đã chấp hành nghiêm chủ trương, tạm dừng hoạt động tại các mỏ trên. Theo đó, toàn bộ công trình Mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong 2 và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, UBND tỉnh Hà Nam và các ban ngành liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng
Trường Trung cấp Nghề kỹ thuật Xi măng
Viện Công nghệ Xi măng VICEM

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	88.113.619.547	144.279.849.860
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	67.806.935.310	130.726.353.861
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	20.211.907.122	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	94.777.115	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	9.513.458.180
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	-	3.721.863.637
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	318.174.182
Mua hàng	303.601.593.140	691.905.373.477
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	201.205.991.868	469.956.099.086
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	60.916.240.000	75.558.573.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	20.020.000.000	20.532.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	16.072.131.087	23.403.845.272
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.146.020.000	78.873.098.424
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	747.638.185	330.158.821
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	298.872.000	972.720.000
Trường Trung cấp Nghề kỹ thuật Xi măng	194.700.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	21.920.900.465
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	282.978.409
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ và chiết khấu thanh toán	1.251.189.200	1.181.421.200
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.251.189.200	1.181.421.200
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Trả gốc vay	340.000.000.000	296.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	340.000.000.000	296.000.000.000
Nhận gốc vay	150.000.000.000	340.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	340.000.000.000
Chi phí lãi vay	9.694.726.027	19.341.054.795
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	9.694.726.027	19.341.054.795
Chi phí tư vấn	3.372.789.628	13.754.278.572
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.372.789.628	13.754.278.572

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	367.909.091	384.000.000
Ông Phạm Đức Cường	96.000.000	96.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	-
Ông Đinh Văn Hải	19.909.091	72.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Tuấn Long	72.000.000	72.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	3.697.292.235	3.569.054.331
Ông Đỗ Tiến Trình	946.048.157	859.793.087
Ông Trần Tiến Dũng	310.059.980	733.382.099
Ông Lê Văn Hà	788.257.743	599.902.964
Ông Nguyễn Thế Hùng	885.297.997	764.413.090
Bà Lê Thị Khanh	767.628.358	611.563.091
Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát	992.746.302	866.522.838
Ông Doãn Hữu Phong	448.239.534	421.911.246
Ông Trần Ngọc Hải	288.524.666	200.455.007
Ông Đặng Vũ Hải	255.982.102	244.156.585

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	396.133.000	396.133.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	46.141.400
Phải thu ngắn hạn khác	956.978.716	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	563.504.310	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	62.176.406	-
Phải trả người bán ngắn hạn	181.331.690.376	254.427.787.688
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	70.756.735.930	80.199.965.092
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	61.861.468.188	68.468.101.122
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	21.536.286.664	35.552.828.290
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	14.354.140.495	9.808.713.705
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	9.112.990.511	24.157.553.711
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.710.068.588	7.099.965.368
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	27.842.940.400
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	-	972.720.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	325.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.234.737.672	2.571.177.279
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.234.737.672	2.571.177.279
Phải trả ngắn hạn khác	759.923.400	60.887.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	60.887.400
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	194.700.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.465.821.917	4.207.397.260
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	6.465.821.917	4.207.397.260
Vay ngắn hạn	150.000.000.000	340.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	340.000.000.000

Cô Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021